TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN LÊ CHÂN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 67/2018/HNGĐ-ST Ngày 05-11-2018 V/v tranh chấp ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LÊ CHÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Vinh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Mai

Ông Nguyễn Văn Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan – Thư ký Tòa án nhân dân Quận Lê Chân.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận Lê Chân tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lan Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận Lê Chân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 350/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 71/2018/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Đoàn Thị Hồng H, sinh năm 1976; đăng ký thường trú tại: Số 39A L, phường S, Quận L, Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Đào Tuấn D, sinh năm 1972; đăng ký thường trú tại: Số 39A L, phường S, Quận L, Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai của chị Đoàn Thị Hồng H có trong hồ sơ thể hiện:

Chị Đoàn Thị Hồng H và anh Đào Tuấn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh

Lào Cai vào năm 1997.

Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hòa thuận hạnh phúc nhưng đến năm 2006 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, cách sống, thiếu tin tưởng nhau về mặt tình cảm. Từ đó dẫn đến hôn nhân rạn nứt, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, không khí gia đình nặng nề, căng thẳng. Đến năm 2014 thì vợ chồng sống ly thân, dù chung sống một nhà nhưng không quan tâm gì đến nhau nữa. Hai bên gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay chị H xác định mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đào Tuấn D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Đào Hồng N, sinh ngày 10/5/1997 và Đào Hồng T, sinh ngày 14/10/2003. Con lớn đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Đào Hồng T, chị H có nguyện vọng được nuôi cháu đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh Đào Tuấn D vắng mặt. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập anh D và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh D nhưng anh D không có mặt tại Tòa án. Điều đó cho thấy anh D đã tự từ bỏ quyền cũng như không thực hiện nghĩa vụ của mình trước pháp luật, không còn quan tâm đến cuộc sống vợ chồng với chị H và việc nuôi dưỡng con chung.

Tại biên bản xác minh tại địa phương nơi cư trú của chị H và anh D cùng trình bày của các thành niên trong gia đình đều có nội dung thể hiện: Cuộc sống chung của chị H và anh D có mâu thuẫn từ lâu và không còn khả năng đoàn tụ hạnh phúc.

Kiểm sát viên tham gia phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định về trình tự thủ tục về pháp luật tố tụng tại phiên tòa; nguyên đơn chấp hành đúng các quy định về tố tụng, bị đơn không chấp hành các quy định về pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Chị H và anh D lấy nhau có đăng ký kết hôn vì vậy hôn nhân của chị H và anh D là hợp pháp.

Trong quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn trầm trọng, không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho chị H được ly hôn anh D theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị H và anh D có 02 con chung tên là Đào Hồng N, sinh ngày 10/5/1997 và Đào Hồng T, sinh ngày 14/10/2003. Con lớn đã thành niên nên không xem xét, giải quyết. Đối với cháu Đào Hồng T, chị H có nguyện vọng được nuôi cháu đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chị

không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh D không có ý kiến nên đề nghị xem xét giao con chung Đào Hồng T cho chị H nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Chị H không có yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí: Chị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và xác nhận tạm trú thể hiện: Anh Đào Tuấn D, sinh năm 1972; đăng ký thường trú tại: Số 39A Lam Sơn, phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Hải Phòng. Căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án khởi kiện xin ly hôn giữa nguyên đơn là chị Đoàn Thị Hồng H và anh Đào Tuấn Dũng thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là anh Đào Tuấn D vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai. Bởi vậy, căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Đào Tuấn D.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đoàn Thị Hồng H và anh Đào Tuấn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai vào năm 1997 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống: Chị H và anh D đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2006 do hai bên bất đồng quan điểm nhau trong mọi vấn đề của cuộc sống, hai bên không tin tưởng lẫn nhau về mặt tình cảm. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai về mọi mặt. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình động viên, khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Đến nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn mục đích hôn nhân không đạt được , quan hệ vợ chồng trên thực tế đã không còn tồn tại. Bởi vậy, chị H yêu cầu được ly hôn anh D là phù hợp với thực tế, cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị H và anh D có 02 con chung tên là Đào Hồng N, sinh ngày 10/5/1997 và Đào Hồng T, sinh ngày 14/10/2003. Con lớn đã thành niên nên Hội đồng xet xử không xem xét, giải quyết. Đối với cháu Đào Hồng T, chị H có nguyện vọng được nuôi cháu đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh D không có ý kiến gì và không đến Tòa án trình bày nguyện vọng quan điểm. Hiện tại cháu Thái cũng đang ăn ở, học tập và sinh hoạt ổn định cùng với chị H. Do vậy khi ly hôn cần giao con chung Đào Hồng T cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, chị H không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về tài sản chung: Chị Đoàn Thị Hồng H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: Chị Đoàn Thị Hồng H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28; 147; 227; 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 51; 56; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chị Đoàn Thị Hồng H được ly hôn anh Đào Tuấn D.

Về con chung: Giao con chung của chị Đoàn Thị Hồng H và anh Đào Tuấn D tên là Đào Hồng T, sinh ngày 14/10/2003 ho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Đoàn Thị Hồng H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chị H đã nộp đủ số tiền án phí là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012617 ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Lê Chân.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND quận Lê Chân;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS quận Lê Chân;
- UBND xã Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai (ĐKKH 1997)
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Xuân Vinh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Vinh

Nơi nhận:
- VKSND quận Lê Chân;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS quận Lê Chân;
- UBND thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Xuân Vinh

THÀNH VIÊN HỒI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Xuân Vinh

Nơi nhận:
- VKSND quận Lê Chân;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS quận Lê Chân;
- UBND phường Trần Nguyên Hãn; LC, HP;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Xuân Vinh

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Về thể thức:

Bản án được trình bày trên trang giấy khổ A4 (210 mm x 297 mm); định lề trên, lề dưới từ 20-25 mm, bên phải từ 15-20 mm, bên trái từ 30-35 mm. Phông chữ sử dụng trình bày bản án là phông chữ tiếng Việt, kiểu chữ Times New Roman của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001. Trang của bản án được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trang thứ nhất, đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề dưới của bản án.

- Trình bày Quốc hiệu, Tiêu ngữ, tên Tòa án: Quốc hiệu được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên phải trang đầu tiên của bản án. Tiêu ngữ được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt canh giữa phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các từ được viết hoa, giữa các từ có gạch nối (-), có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ. Tên Tòa án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên trái trang đầu tiên của bản án; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài từ 1/3 đến 1/2 độ dài tên Tòa án và đặt ở giữa, cân đối so với dòng chữ.

- Trình bày số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án: Số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án được đặt canh giữa dưới tên Tòa án ban hành bản án. Các ký tự trong số, ký hiệu của bản án được trình bày liền nhau, không cách chữ. Cụm từ "Bản án số:…/…/…" được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, chữ cái đầu tiên của cụm từ được viết hoa; sau chữ "số" có dấu hai chấm (:); với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước. Năm ban hành được ghi đầy đủ các số. Ký hiệu của bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng. Giữa số, năm ban hành và ký hiệu của bản án có dấu gạch chéo (/).

Ngày ban hành bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, giữa các ngày tháng năm có gạch nối "-".

Trích yếu "V/v….." của bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng; cách cụm từ **"NHÂN DANH"** là 24 pt.

- Trình bày nội dung trong ngoặc kép dưới đây bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án, khoảng cách giữa cụm từ **"NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM"** và cụm từ **"TÒA ÁN NHÂN DÂN…"** là 14 pt:

"NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN....."

- Trình bày phần đầu bản án: Nội dung phần đầu bản án trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các cụm từ ***"Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có", "Thư ký phiên tòa", "Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân … tham gia phiên tòa"*** trình bày bằng kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa cụm từ **"*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*"** và cụm từ **"TÒA ÁN NHÂN DÂN…"** là 18 pt. Các cụm từ *"Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa", "Thẩm phán", "Các Hội thẩm nhân dân",* địa vị pháp lý của các đương sự, người tham gia tố tụng khác trình bày bằng kiểu chữ nghiêng.

Trường hợp mỗi địa vị pháp lý chỉ có một người tham gia tố tụng thì viết các thông tin của họ ngay sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý đó. Trường hợp có nhiều người tham gia tố tụng có cùng địa vị pháp lý thì sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý chung phải xuống dòng và đánh số thứ tự theo chữ số Ả Rập trước các thông tin của từng người tham gia tố tụng.

Ví dụ:

Nếu có một nguyên đơn thì ghi như sau: "- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại...".

Nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi như sau:

"- *Nguyên đơn:*

1. Bà Lê Thị C; cư trú tại...

2. Ông Nguyễn Văn A;

3. Ông Nguyễn Văn B;

Cùng cư trú tại...."

- Trình bày nội dung bản án: Nội dung bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các tiêu đề **"NỘI DUNG VỤ ÁN:", "NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:", "QUYẾT ĐỊNH:"** trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, sau có dấu hai chấm, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án; khoảng cách giữa các tiêu đề này và đoạn trên, đoạn dưới là 12 pt.

- Trình bày phần cuối cùng của bản án: Phần nơi nhận được trình bày sát lề trái. Chữ "***Nơi nhận***" được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa phần cuối bản án và phần quyết định của bản án từ 12 pt đến 18 pt; phần liệt kê cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng. Tên mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc mỗi nhóm cơ quan, tổ chức nhận bản án đầu dòng có gạch ngang sát lề trái, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;).

Phần ghi chức danh của người có thẩm quyền ký bản án: Chức danh của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm. Họ và tên của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in thường, chữ cái đầu của các từ được viết hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt ở giữa, cân đối với chức danh của người có thẩm quyền ký bản án; khoảng cách giữa họ tên và chức danh của người có thẩm quyền ký bản án là 100 pt.

Về nội dung:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2018 có số 100 thì ghi: "số: 100/2018/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2018 có số 108 thì ghi: "số: 108/2018/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2018 có số 110 thì ghi: "số: 110/2018/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2018 có số 115 thì ghi: "số: 115/2018/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật Tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện Kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2018). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2018); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày… đến ngày…" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2018); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi "trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2018); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi "từ ngày... tháng... đến ngày... tháng..." (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2018); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2018).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2018/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B; cư trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện Kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện Kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
- Ghi theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)